

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUY HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:05/2023/DSST

Ngày: 16/01/2023

*V/v “Tranh chấp hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất và
tài sản khác gắn liền với đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Xuân Thu;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Nghĩa và ông Lương Công Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Hằng - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên
tòa:** Ông Nguyễn Công Tình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12, 16 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 150/2022/QĐST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 124/2022/QĐST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2022, của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chấp hành viên thuộc Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T; *người đại diện hợp pháp:* Ông Nguyễn Minh N chức danh: Chấp hành viên; địa chỉ liên hệ: 12 đường T, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- *Bị đơn:* Vợ chồng ông Nguyễn M, sinh năm 1930 và bà Trần Thị T, sinh năm 1932; địa chỉ: 416 đường T, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1968; địa chỉ: 109/23 đường T, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959; địa chỉ: 100 đường T, phường L, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Thái N, sinh năm 1982; địa chỉ: 5/2 đường M, phường K, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn M, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn C, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là Chấp hành viên thuộc Chi cục Thi hành án dân sự (THADS) thành phố T do ông Nguyễn Minh N đại diện trình bày được tóm tắt như sau:*

Chi cục THADS thành phố T đang thụ lý thi hành các bản án số 46/DSPT ngày 20/12/1996, bản án số 96/DSPT ngày 10/12/2008 của Tòa án nhân dân (TAND) tỉnh Phú Yên và bản án số 58/DSST ngày 10/11/1999 của TAND thành phố Tuy Hoà; và Chi cục THADS cũng đã ra Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 08/QĐ-CCTHA ngày 10/01/1997, số 07/QĐ-CCTHA ngày 12/01/2000 và số 407/QĐ-CCTHA ngày 14/01/2009. Cụ thể:

Vợ chồng ông Nguyễn M, bà Trần Thị T phải trả nợ cho bà Trần Thị K số tiền 265.120.000đ (trong đó gốc 96.000.000đ, lãi 169.120.000đ) và tiền lãi chậm thi hành án.

Bà Trần Thị T phải trả nợ cho ông Nguyễn Thành Y số tiền 46.568.945đ và tiền lãi chậm thi hành án.

Bà Trần Thị T phải trả nợ cho bà Phạm Thị S số tiền 40.204.000đ (trong đó gốc 19.000.000đ, lãi 21.204.000đ) và tiền lãi chậm thi hành án.

Quá trình tổ chức thi hành, ông M bà T đã trả được cho bà K số tiền 2.000.000đ nên còn phải tiếp tục trả 263.120.000đ. Bà T đã trả cho ông Y số tiền 1.300.000đ nên còn phải tiếp tục trả số tiền còn lại 45.268.945đ; bà T đã thi hành trả cho bà S số tiền 2.000.000đ nên còn phải tiếp tục thi hành trả số tiền còn lại 38.204.000đ.

Chi cục THADS thành phố T tiến hành xác minh thì được biết tài sản duy nhất còn lại để đảm bảo thi hành án của vợ chồng ông M, bà T là nhà đất thuộc số thửa 104, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại 416 đường T, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở (GCNQSHNO và QSDĐO) số: 545552203901322, hồ sơ gốc số 001222/SHND do UBND thành phố Tuy Hoà cấp cho vợ chồng ông M, bà T). Ngày 04/3/2009, Chi cục THADS thành phố T đã ban hành công văn số 29/THA gửi đến các cơ quan hữu quan đề nghị không ký xác nhận và chứng thực để chuyển dịch các tài sản thuộc sở hữu của vợ chồng ông M, bà T.

Tuy nhiên, ngày 06/01/2012 vợ chồng ông M, bà T đã làm hợp đồng tặng cho nhà đất nêu trên cho con trai là ông Nguyễn Đức T (đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Phòng tài nguyên và môi trường thành phố Tuy Hoà chỉnh lý trên trang 4 của GCNQSHNO và QSDĐO số 545552203901322) nhằm tẩu tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ thi hành án. Do đó, Chi cục THADS thành phố T đã có thông báo số 421/TB-CCTHADS ngày 30/6/2020; thông báo số 605/TB-CCTHADS ngày 07/12/2021 yêu cầu bà Trần Thị K, bà Phạm Thị S và ông Nguyễn Thành Y về quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự nêu trên vô hiệu nhưng không ai thực hiện. Do đó, căn cứ

khoản 2 Điều 75 của Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thi án dân sự 2014 và khoản 11 Điều 1 Nghị định 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất xác lập ngày 06/01/2012 được Văn phòng công chứng Phú Yên công chứng vô hiệu theo quy định pháp luật, không yêu cầu xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu và không có ý kiến hay yêu cầu gì việc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Phòng tài nguyên và môi trường thành phố Tuy Hoà (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Tuy Hoà) đã đăng ký biến động hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất từ vợ chồng ông Nguyễn M, bà Trần Thị T cho ông Nguyễn Đức T.

*** Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn M và bà Trần Thị T vắng mặt nên không trình bày.**

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức T vắng mặt nên không trình bày.**

*** Người làm chứng bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Thời điểm đó bà là Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Phòng tài nguyên và môi trường thành phố Tuy Hoà. Thời gian lâu quá nên bà không nhớ là bà có nhận văn bản số 29/THA ngày 04/3/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hoà hay không. Riêng việc chỉnh lý, biến động của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Đức T là đúng quy định pháp luật.

*** Người làm chứng ông Nguyễn Thái N trình bày:**

Về quy trình đăng ký biến động hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất từ vợ chồng ông Nguyễn M, bà Trần Thị T cho ông Nguyễn Đức T, ông có ý kiến như sau:

Thời điểm năm 2012, ông phụ trách nhận hồ sơ từ bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND thành phố Tuy Hoà. Sau khi tiếp nhận, ông kiểm tra đầy đủ hồ sơ đối chiếu quy định pháp luật, nhận thấy đủ điều kiện nên tham mưu trình lãnh đạo Nguyễn M ký chỉnh lý đúng quy định. Tại thời điểm ký chỉnh lý thì cơ quan không có nhận bất cứ văn bản nào có thẩm quyền đề nghị ngăn chặn việc ký chuyển nhượng, tặng cho nhà đất đối với ông M, bà T, kể cả văn bản số 29/THA ngày 04/3/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hoà.

*** Người làm chứng ông Nguyễn M trình bày:**

Về hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất từ vợ chồng ông Nguyễn M, bà Trần Thị T cho ông Nguyễn Đức T đầy đủ, do ông Nguyễn Thái N là người trực tiếp thụ lý hồ sơ, đã kiểm tra đầy đủ hồ sơ, chuyển thông tin thuế và tham mưu cho ông ký chỉnh lý biến động là đúng quy định. Tại thời điểm ký chỉnh lý biến động thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố Tuy Hoà không nhận bất kỳ văn bản nào có thẩm quyền đề nghị ngăn chặn việc ký chuyển nhượng, tặng cho nhà đất đối với vợ chồng ông M, bà T, kể cả văn bản số 29/THA ngày 04/3/2009 của Chi cục THADS thành phố Tuy Hoà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định, đảm bảo cho đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng thủ tục tố tụng quy định.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005 tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất vô hiệu, là tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Tuy Hòa nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa thụ lý thuộc thẩm quyền.

[2] Về quyền khởi kiện: Chấp hành viên thuộc Chi cục THADS thành phố T, người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Minh N, chức danh: Chấp hành viên đang tiến hành thụ lý thi hành các bản án dân sự về nghĩa vụ thi hành án của ông Nguyễn M, bà Trần Thị T đối với người được thi hành án gồm: bà Phạm Thị S, ông Nguyễn Thành Y và bà Trần Thị K. Do vợ chồng ông M, bà T xác lập hợp đồng tặng cho tài sản là nhà, đất ở tọa lạc tại 416 đường T, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên (*tài sản liên quan đến thi hành án*) cho ông Nguyễn Đức T nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án, nên Chấp hành viên đã có văn bản tổng đạt đến người được thi hành án gồm: bà S, ông Y và bà K để yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự trên vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền huỷ giấy tờ liên quan đến giao dịch đó. Tuy nhiên hết thời hạn pháp luật quy định kể từ ngày thông báo mà các ông bà trên không yêu cầu nên chấp hành viên thuộc Chi cục THADS thành phố T, người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Minh N, chức danh Chấp hành viên có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên vô hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thi hành án dân sự 2014.

[3] Việc áp dụng pháp luật điều chỉnh giải quyết tranh chấp: quan hệ pháp luật tranh chấp đang thụ lý giải quyết trong vụ án là giao dịch dân sự được thực hiện xong trước khi Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì pháp luật áp dụng để giải quyết là Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản hướng dẫn áp dụng quy định Bộ luật Dân sự năm 2005.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật là không bị hạn chế. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất giữa vợ chồng ông Nguyễn M, bà Trần Thị T với ông Nguyễn Đức T vô hiệu là còn trong thời hiệu.

[5] Ngày 05/12/2022, TAND thành phố Tuy Hoà mở phiên tòa xét xử vụ án, nhưng do vắng mặt bị đơn vợ chồng ông Nguyễn M, bà Trần Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức T và những người làm chứng nên hoãn phiên tòa (*lần thứ nhất*) và ấn định thời gian mở lại phiên tòa ngày 12/01/2023. Ngày 12/01/2023, Tòa án mở lại phiên tòa xét xử (*lần thứ hai*), vắng mặt bị đơn vợ chồng ông Nguyễn M, bà Trần Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức T và những người làm chứng nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đương sự và người làm chứng.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn cùng tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định:

[6.1] Theo quyết định của bản án dân sự số 58/DSST ngày 10/11/1999 của TAND thị xã Tuy Hoà và quyết định thi hành án số 07/THA ngày 12/01/2000 của Đội Thi hành án thị xã Tuy Hoà, bà Trần Thị T phải trả cho bà Phạm Thị S số tiền gốc 19.000.000đ, tiền lãi 21.204.000đ, tổng cộng 40.204.000đ và khoản tiền lãi chậm thi hành án.

Theo quyết định của bản án dân sự số 96/DSPT ngày 10/12/2008 của TAND tỉnh Phú Yên và quyết định thi hành án số 407/QĐ-THA ngày 14/01/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hoà, vợ chồng ông Nguyễn M và bà Trần Thị T phải trả cho bà Trần Thị K số tiền gốc 96.000.000đ, tiền lãi 169.120.000đ, tổng cộng 265.120.000đ và khoản tiền lãi chậm thi hành án.

Theo quyết định của bản án dân sự số 46/DSPT ngày 20/12/1996 của TAND tỉnh Phú Yên và quyết định thi hành án số 08/THA ngày 10/01/1997 của Đội Thi hành án dân sự thị xã Tuy Hoà, bà Trần Thị T phải trả cho ông Nguyễn Thành Y số tiền 46.568.945đ và khoản tiền lãi chậm thi hành án.

[6.2] Quá trình thi hành án, vợ chồng ông M, bà T đã trả được cho bà K số tiền 2.000.000đ, còn phải tiếp tục trả 263.120.000đ và tiền lãi chậm thi hành án. Bà T đã trả được cho ông Y số tiền 1.300.000đ, còn phải tiếp tục trả số tiền 45.268.945đ và tiền lãi chậm thi hành án. Bà T đã thi hành trả cho bà S số tiền 2.000.000đ, còn phải tiếp tục thi hành trả số tiền 38.204.000đ. Như vậy, vợ chồng ông M, bà T vẫn còn đang phải thi hành nghĩa vụ trả tiền theo quyết định của các bản án nêu trên.

[6.3] Ngày 04/3/2009, Chi cục THADS thành phố Tuy Hoà ban hành công văn số 29/THA gửi đến các cơ quan hữu quan, có nội dung đề nghị không ký xác nhận và chứng thực để chuyển dịch quyền về tài sản thuộc sở hữu của vợ chồng ông Mười, bà Thủ. Ngày 05/3/2009, Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố Tuy Hoà đã nhận văn bản trên và giao cho người nhận tham mưu xử lý là bà

Nguyễn Thị T - nguyên Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố Tuy Hoà (BL số 156).

[6.4] Trong thời gian vợ chồng ông M, bà T đang thi hành nghĩa vụ trả tiền theo các bản án đã có hiệu lực pháp luật, ngày 06/01/2012 vợ chồng ông M, bà T lại lập hợp đồng tặng cho ông Nguyễn Đức T ngôi nhà ở cấp 4 gắn liền với diện tích đất 127,50m² thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại 416 đường T, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên, được Văn phòng công chứng Phú Yên công chứng số 50, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố Tuy Hoà (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Tuy Hoà) chỉnh lý trên trang 4 của GCNQSHNƠ và QSDĐO số 545552203901322 (BL số 51).

[6.5] Theo kết quả xác minh điều kiện thi hành án (BL 118, 119, 120) thể hiện: vợ chồng ông M, bà T không có điều kiện thi hành án ngoài tài sản duy nhất để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là nhà ở và quyền sử dụng đất ở trên thửa đất số 104, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại 416 đường T, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Do đó cho đến nay, vợ chồng ông M, bà T vẫn chưa trả xong các khoản nợ cho người được thi hành án.

Vợ chồng ông M, bà T không có mặt tại Toà để trình bày và cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh ngoài tài sản đã tặng cho ông T thì vẫn còn tài sản khác để đảm bảo thi hành nghĩa vụ trả nợ cho người được thi hành án. Vì vậy, lời trình bày của nguyên đơn về việc vợ chồng ông M, bà T không còn tài sản nào khác để đảm bảo thi hành án ngoài tài sản tặng cho ông T là có căn cứ.

[6.6] Từ các phân tích trên đủ cơ sở kết luận: Việc vợ chồng ông M, bà T tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho ông T trong khi không còn tài sản nào khác để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho bà K, bà S và ông Y là hành vi tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ thi hành án, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba là các ông bà Y, S, K, vi phạm nguyên tắc “*Tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của người khác*” quy định tại Điều 10 Bộ luật Dân sự năm 2005, nên giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật theo quy định tại Điều 128 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất giữa vợ chồng ông Nguyễn M, bà Trần Thị T với ông Nguyễn Đức T xác lập ngày 06/01/2012, được công chứng tại Văn phòng công chứng Phú Yên vô hiệu là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Hậu quả hợp đồng vô hiệu: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn M, bà Trần Thị T phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228 và 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 11 Điều 1 Nghị định 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Thi hành án dân sự;

Áp dụng các Điều 10, 128, 136 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Chấp hành viên thuộc Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T do ông Nguyễn Minh N là chấp hành viên đại diện khởi kiện.

Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất xác lập ngày 06/01/2012 giữa vợ chồng ông Nguyễn M, bà Trần Thị T với ông Nguyễn Đức T đối với ngôi nhà ở cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng đất ở đối với phần đất diện tích 127,50m², thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại 416 đường T, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên theo GCNQSHNƠ và QSDĐO số 545552203901322 ngày 09/01/2009 do UBND thành phố Tuy Hoà cấp cho ông Nguyễn M, bà Trần Thị T được Văn phòng công chứng Phú Yên công chứng số 50, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vợ chồng ông Nguyễn M và bà Trần Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND TP. Tuy Hòa;
- Chi cục THADS TP. Tuy Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Xuân Thu

